

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 308/2025/DS-PT
Ngày: 09-6-2025
V/v Tranh chấp chia tài sản chung và
chia thừa kế.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán: Ông Ngô Tấn Lợi

Bà Phạm Thị Liên Hiệp

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lâm Hồng Diễm – Thư ký Tòa án tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:***
Bà Nguyễn Thị Được - Kiểm sát viên.

Ngày 09/6/2025, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 104/2025/TLPT- DS ngày 28 tháng 02 năm 2025 về việc tranh chấp chia tài sản chung và chia thừa kế.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 03/01/2025 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 218/2025/QĐPT-DS ngày 15 tháng 4 năm 2025 giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị B, sinh năm 1957;

Địa chỉ cư trú: Số C, ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp;

- Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị B là anh Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1987; Địa chỉ cư trú: Số C, khóm B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 03/5/2024). (Có mặt)

2. Bị đơn: Chị Lê Thị Mỹ D (Lê Mỹ D), sinh năm 1974;

Địa chỉ cư trú: Số C, ấp T, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- Người đại diện theo ủy quyền của chị Lê Thị Mỹ D là ông Trần Văn N, sinh năm 1974; Địa chỉ cư trú: Số E, ấp T, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (theo Giấy ủy quyền ngày 01/10/2024). (Có mặt)

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Lê Thị Mỹ D là Luật sư Huỳnh Thanh T, Văn Phòng L, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Lê Thái P, sinh năm 1977;

Địa chỉ cư trú: Số C, ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp;

Địa chỉ liên hệ: Công ty Cổ Phần Đ1, số E Ấp E, xã V, huyện B, TP . Hồ Chí Minh.

- Người đại diện theo ủy quyền của anh Lê Thái P là ông Trần Văn N, sinh năm 1974; Địa chỉ cư trú: Số E, ấp T, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (theo Giấy ủy quyền ngày 01/10/2024). (Có mặt)

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Lê Thái P là Luật sư Huỳnh Thanh T, Văn Phòng L, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ. (Có mặt)

3.2. Anh Lê Thái P1, sinh năm 1990; (Vắng mặt)

3.3. Anh Lê Thái Đ, sinh năm 1992; (Có mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: Số C, ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.4. Chị Lê Thị Mỹ A1, sinh năm 1987; (Vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Số F, đường P, xã X, huyện H, thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người kháng cáo: Chị Lê Thị Mỹ D là bị đơn; Anh Lê Thái P là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- **Người đại diện cho nguyên đơn trình bày:** Nguyên trước đây, bà B và chồng là ông Lê Thái H (Chết năm 2016), có tài sản chung là 02 thửa đất: Thửa số 65, tờ bản đồ số 74, diện tích 1.104,6m², (trong đó diện tích 440m² mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn; và diện tích 664,6m² đất trồng cây lâu năm), trên thửa đất vợ chồng bà B có xây dựng mới lại căn nhà cấp 04 bằng bê tông cốt thép vào khoảng năm 2011: Thửa đất số 89, tờ bản đồ số 65, diện tích là 4.040m², mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước. Hai thửa đất trên do hộ ông Lê Thái H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 02 thửa đất trên cùng địa chỉ: Ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Chồng bà B chết không để lại di chúc. Đến nay khi bà B làm thủ tục nhận di sản thừa kế thì con gái bà B là Lê Thị Mỹ D không đồng ý chia mà cho rằng đó là tài sản của ông bà nên con gái bà B yêu cầu được nhận toàn bộ phần nhà, đất nên bà B không đồng ý vì trước giờ bà B là người trực tiếp quản lý sử dụng. Bà B đã nhiều lần thỏa thuận với các con nhưng con gái bà B không đồng ý.

Theo đơn khởi kiện bà B yêu cầu Tòa án nhân dân huyện L giải quyết: Chia tài sản chung và di sản thừa kế để lại theo quy định pháp luật là quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất trên cụ thể:

- Đối với thửa đất số 65, tờ bản đồ số 74, diện tích đất 1.104,6m², bà B được nhận 552,3m² và căn nhà cấp 04 trên đất. Phần diện tích còn lại là 552,3m² bà B yêu cầu chia phần diện tích này là tài sản thừa kế của chồng bà B chia cho bà B và 05 người con, cụ thể bà B được nhận tài sản thừa kế là 92,05m², thuộc 1/6 của diện tích 552,3m².

- Đối với thửa đất số 89, tờ bản đồ số 65, diện tích 4.040m², bà B được nhận 2.020m². Phần diện tích còn lại là 2.020m² bà B yêu cầu chia phần diện tích này là tài sản thừa kế của chồng bà B chia cho bà B và 05 người con, cụ thể bà B được nhận tài sản thừa kế là 366,7m², thuộc 1/6 của diện tích 2.020m².

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà B thay đổi yêu cầu cụ thể:

- Đối với thửa đất số 65, tờ bản đồ số 74, diện tích theo đo đạc thực tế là 1.049,2m² thể hiện ở các mốc M1, M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M12, M10, M11 về M1 bà B yêu cầu chia cho bà B, anh Đ và anh P1 phần nhà và đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 578m² thể hiện ở các mốc M1, M2, M3, M12, M10, M11 về M1, cùng căn nhà chính, nhà phụ có diện tích là 80,1m² và cây trồng có trên đất, theo sơ đồ đo đạc ngày 09/12/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L. Nhà phụ có diện tích 32,8m² được thể hiện trong sơ đồ đo đạc không có giá trị sử dụng và không định giá. Bà B đồng ý trả giá trị nhà cho các phần thừa kế được hưởng. Phần diện tích đất còn lại 471,2m² thể hiện ở các mốc M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M12 về M3 đồng ý chia đều cho chị D, anh P và chị A1.

Đối với thửa đất số 89, tờ bản đồ số 65, diện tích theo đo đạc thực tế 3.815,7m² thể hiện ở các mốc M1, M10, M2, M3, M4, M5, M6, M11, M7, M8, M9 về M1. Bà B yêu cầu chia cho bà B, anh Đ và anh P1 phần diện tích đất theo đo đạc thực tế 2.016m², thể hiện ở các mốc M1, M10, M11, M7, M8, M9 về M1. Phần diện tích còn lại 1.799,7m² thể hiện ở các mốc M2, M3, M4, M5, M6, M11, M10 về M2 đồng ý chia đều cho chị D, anh P và chị A1.

Bà B thống nhất biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án, sơ đồ đo đạc đất của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá huyện.

Căn cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của bà B là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông H đối với 02 thửa đất tranh chấp và quá trình sống chung và quản lý, sử dụng đất của bà B và ông H từ năm 1989 cho đến nay.

Theo đơn phản tố của chị D, đơn yêu cầu độc lập của anh P, biên bản tiếp cận công khai chứng cứ, biên bản hòa giải chị D, anh P cùng trình bày:

Nguyên trước đây, cha anh P và chị D là ông Lê Thái H, sinh năm: 1955, địa chỉ: C, ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (Chết năm 2016) có đứng tên các thửa đất sau: Thửa đất số 65, tờ bản đồ số 74, diện tích 1.104,6m² (Trong đó: 440m² đất ở nông thôn và 664.6m² đất cây lâu năm), trên đất có xây dựng căn nhà cấp bốn bê tông cốt thép, xây tường vào năm 2010; Thửa đất số 89, tờ bản đồ số 65, diện tích 4.040m² đất trồng lúa. Hai thửa đất trên được Ủy ban nhân dân huyện T (nay là huyện L) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho hộ ông Lê Thái H vào ngày 27/11/1992.

Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho hộ ông Lê Thái H ngày 27/11/1992, trong hộ gồm có các nhân khẩu sau: Ông Lê Thái H, sinh năm: 1955 là chủ hộ; bà Phạm Thị B1, sinh năm: 1955 vợ (Chết năm 1988); Lê Mỹ D, sinh năm: 1974 (Con); Lê Thái P, sinh năm: 1978 (Con).

Bà Lê Thị B chung sống với ông Lê Thái H từ năm 1989 đến ngày 01/7/2004 mới đăng ký kết hôn và đến năm 2005 bà B bỏ nhà ra đi, không còn chung sống với ông Lê Thái H, đến năm 2016 thì ông Lê Thái H chết không để lại di chúc.

Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho hộ ông Lê Thái H ngày 27/11/1992, bà Lê Thị B chỉ sống chung với ông Lê Thái H nhưng không có tên trong hộ khẩu và không có đăng ký kết hôn. Mặt khác, quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Lê Thái H được hình thành trước ngày bà B về chung sống với ông Lê Thái H do ông Lê Thái H được ông bà, cha mẹ tặng cho. Do đó, có căn cứ khẳng định bà Lê Thị B không có công sức đóng góp, tạo lập nên khối tài sản chung và không có chung quyền sử dụng đất với hộ ông Lê Thái H tại thời điểm hộ ông Lê Thái H được UBND huyện T cấp quyền sử dụng đất ngày 27/11/1992 nên bà B không được hưởng phần quyền sử dụng đất chung của hộ ông Lê Thái H theo quy định của pháp luật.

Nay anh P và chị D yêu cầu Tòa án nhân dân huyện L giải quyết những vấn đề sau đây:

Tách quyền sử dụng đất đối với phần đất khu mồ mã ông bà và cha anh P có diện tích 200m² đất CLN thuộc một phần thửa đất số 65, tờ bản đồ 74 cho Lê Thị Mỹ D và Lê Thái P được đứng tên để quản lý, chăm sóc mồ mã.

Giao cho Lê Thị Mỹ D và Lê Thái P được đứng tên diện tích 200m² đất ở nông thôn và nhà ở gắn liền với đất thuộc một phần thửa đất số 65, tờ bản đồ 74 để Lê Thị Mỹ D và Lê Thái P quản lý, sử dụng làm nơi thờ cúng.

Chia phần quyền sử dụng đất chung của hộ gia đình còn lại là diện tích 704,6m² đất ở nông thôn và cây lâu năm thuộc một phần thửa đất số 65, tờ bản đồ 74, chia làm 03 phần bằng nhau cho ông Lê Thái H, Lê Thị Mỹ D (Lê Mỹ D) và Lê Thái P, mỗi người được chia 234,8m².

Chia phần quyền sử dụng đất chung của hộ gia đình là diện tích 4,040m² đất trồng lúa nước thuộc một phần thửa đất số 89, tờ bản đồ 65, chia làm 03 phần bằng nhau cho ông Lê Thái H, Lê Thị Mỹ D (Lê Mỹ D) và Lê Thái P mỗi người được chia 1.346,6m².

Chia di sản thừa kế của ông Lê Thái H chết không để lại di chúc là diện tích 234,8m² đất ở nông thôn + cây lâu năm thuộc một phần thửa đất số 65, tờ bản đồ 74, chia làm 06 phần bằng nhau cho bà Lê Thị B và Lê Thị Mỹ D (Lê Mỹ D), Lê Thái P, Lê Thái P1, Lê Thái Đ và Lê Thị Mỹ A1 mỗi người được chia 39,1m²

Chia di sản thừa kế của ông Lê Thái H chết không để lại di chúc là diện tích 1.346,6m² đất trồng lúa nước thuộc một phần thửa đất số 89, tờ bản đồ 65, chia làm 06 phần bằng nhau cho bà Lê Thị B và Lê Thị Mỹ D (Lê Mỹ D), Lê Thái P, Lê Thái P1, Lê Thái Đ và Lê Thị Mỹ A1 mỗi người được chia 224,4m².

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của chị D và anh P xác định chị D vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố, anh P vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập. Chị D và anh P đề nghị đứng tên chung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nếu diện tích đất được chia không đủ tách thửa. Đồng ý nhận và quản lý phần thừa kế của A1 được hưởng.

Chứng cứ chứng minh: Xác nhận hộ khẩu của ông H, xác nhận của những người làm chứng về việc bà B không có quản lý, sử dụng đất liên tục.

Theo đơn yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Thái P1 và anh Lê Thái Đ trình bày:

Đối với thửa đất số 65, tờ bản đồ số 74 diện tích đất 1.104,6m², mẹ anh P1 và anh Đ yêu cầu được nhận 552,3m² và căn nhà cấp 04 trên đất. Phần diện tích còn lại là 552,3m² yêu cầu chia thành 6 phần như nhau, trong đó mẹ anh P1 và anh Đ là bà Lê Thị B yêu cầu được nhận một phần tương đương diện tích là 92,05m² thuộc 1/6 của diện tích 552,3m².

Đối với thửa đất số 89, tờ bản đồ số 65 diện tích đất 4.040m², mẹ anh P1 và anh Đ được nhận 2.020m². Phần diện tích còn lại là 2.020m² mẹ anh P1 và anh Đ yêu cầu chia phần diện tích này ra làm 6 phần như nhau, trong đó mẹ anh P1 và anh Đ là bà Lê Thị B yêu cầu được nhận một phần tương đương diện tích là 366,7m² thuộc 1/6 của diện tích 2.020m².

Anh P1 và anh Đ thống nhất với yêu cầu khởi kiện của mẹ anh P1 và anh Đ là bà Lê Thị B và yêu cầu được nhận mỗi người một kỷ phần là 92,05m² (trong đó có 36,7m² đất ở nông thôn và 55,35m² đất trồng cây lâu năm) tương đương giá trị là 38.426.625 đồng thuộc 1/6 của diện tích 552,3m² thuộc một phần của thửa đất số 65, tờ bản đồ số 74, diện tích là 1.104,6m² mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn diện tích là 440,0m² và đất trồng cây lâu năm là 664,6m² và nhận một kỷ phần là 366,7m² tương đương giá trị là 30.252.750 đồng thuộc 1/6 của diện tích 2.020m² thuộc một phần thửa đất số 89, tờ bản đồ số 65, diện tích là 4.040m² mục đích sử

dụng đất chuyên trồng lúa nước. 02 thửa đất trên do hộ ông Lê Thái H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. 02 thửa đất trên cùng địa chỉ: ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Anh P1 và anh Đ đồng ý giao hai phần đất mà anh P1 và anh Đ được nhận cho mẹ anh P1 và anh Đ là bà Lê Thị B quản lý sử dụng.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của bị đơn và đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thống nhất biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án; sơ đồ đặc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký huyện L; biên bản định giá của Hội đồng định giá huyện và các chứng cứ mà các đương sự đã nộp, đã được tiếp cận có trong hồ sơ vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị D và anh P đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu phản tố của chị D và yêu cầu độc lập của anh P. Vì, 02 thửa đất trên là tài sản chung của ông H, chị D và anh P. Bà B không có công sức đóng góp vào tài sản này và bà B và ông H kết hôn năm 2004 là sau khi ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2025/DS-ST ngày 03/01/2025 của Tòa án nhân dân huyện L đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị B.
2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Lê Thái Đ và anh Lê Thái P1. Chấp nhận tự nguyện của anh Đ và anh P1 giao phần diện tích đất của hai anh được hưởng thừa kế cho bà B quản lý, sử dụng.
3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của chị Lê Thị Mỹ D.
4. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của anh Lê Thái P.
5. Bà Lê Thị Bé B được chia tài sản chung, hưởng thừa kế và quản lý, sử dụng phần thừa kế của anh P1, anh Đ diện tích 578m² (ONT 320m², CLN 258m²) thể hiện ở các mốc M1, M2, M3, M12, M10, M11 về M1, thuộc một phần thửa 65, tờ bản đồ số 74, cùng căn nhà chính, nhà phụ, vật kiến trúc và cây trồng có trên đất.
6. Chị Lê Thị Mỹ D, anh Lê Thái P và chị Lê Thị Mỹ A1 mỗi người được chia thừa kế diện tích 157,06m² (ONT 40m², CLN 117,06m²). Giao diện tích 157,06m² của chị A1 cho chị D, anh P tạm quản lý. Chị D và anh P được quản lý, sử dụng diện tích đất 471,2m² (ONT 120m², CLN 351,2m²) thể hiện ở các mốc M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M12 về M3, thuộc một phần thửa 65, tờ bản đồ số 74 và các cây trồng có trên đất.
7. Bà Lê Thị B có nghĩa vụ trả giá trị nhà cho chị Lê Thị Mỹ D, anh Lê Thái P, chị Lê Thị Mỹ A1, anh Lê Thái Đ và anh Lê Thái P1 mỗi người 3.773.000đồng (Ba triệu bảy trăm bảy mươi ba nghìn đồng). Tạm giao số tiền 3.773.000đồng (Ba triệu bảy trăm bảy mươi ba nghìn đồng) của chị Lê Thị Mỹ A1 cho chị Lê Thị Mỹ D quản lý.

8. Bà Lê Thị B được chia tài sản chung, hưởng thừa kế và quản lý, sử dụng phần thừa kế của anh P1, anh Đ diện tích đất là 2.016m², mục đích sử dụng đất trồng lúa nước (trong đó của bà B là 1.380,06m², của anh P1 317,97m², của anh Đ là 317,97m²) theo đo đạc thực tế thể hiện ở các mốc M1, M10, M11, M7, M8, M9 về M1 thuộc một phần thửa đất số 89, tờ bản đồ số 65.

9. Chị Lê Thị Mỹ D, anh Lê Thái P, chị Lê Thị Mỹ A1, mỗi người được chia thừa kế diện tích 599,9m². Giao diện tích 599,9m² của chị A1 cho chị D, anh P tạm quản lý. Chị D và anh P được quản lý, sử dụng diện tích đất 1.799,7m², mục đích sử dụng đất trồng lúa nước, thể hiện ở các mốc M2, M3, M4, M5, M6, M11, M10 về M2, thuộc một phần thửa 89, tờ bản đồ số 65 và các cây trồng có trên đất.

10. Anh Lê Thái P có nghĩa vụ di dời các cây trồng (cây do anh P trồng) có trên diện tích diện tích 578m² thuộc một phần thửa 65, tờ bản đồ số 74 và diện tích đất 2.016m² thuộc một phần thửa đất số 89, tờ bản đồ số 65 để giao đất cho bà B.

11. Bà Lê Thị B, chị Lê Thị Mỹ D, anh Lê Thái P được đến Cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được hưởng theo bản án tuyên (kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/3/2024 của Tòa án và sơ đồ đo đạc đất ngày 09/12/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L).

12. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

13. Tiền án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Lê Thị B.

Anh Lê Thái Đ chịu 3.530.000 đồng (Ba triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí anh Đ đã nộp 1.717.000 đồng theo biên lai thu số 0015019 ngày 19/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Anh Đ còn phải nộp thêm 1.813.000 đồng (Một triệu tám trăm mười ba nghìn đồng).

Anh Lê Thái P1 chịu 3.530.000 đồng (Ba triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí anh P1 đã nộp 1.717.000 đồng theo biên lai thu số 0015020 ngày 19/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Anh Đ còn phải nộp thêm 1.813.000 đồng (Một triệu tám trăm mười ba nghìn đồng).

Chị Lê Thị Mỹ D chịu 5.186.000 đồng (Năm triệu một trăm tám mươi sáu nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí chị D đã nộp 6.918.000 đồng theo biên lai thu số 0007347 ngày 04/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Chị D được nhận lại 1.732.000 đồng (Một triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn đồng).

Anh Lê Thái P chịu 5.186.000 đồng (Năm triệu một trăm tám mươi sáu nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí anh P đã nộp 6.918.000 đồng theo biên lai thu số 0003746 ngày 29/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Anh P được nhận lại 1.732.000 đồng (Một triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn đồng).

14. Tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá:

Bà Lê Thị B, anh Lê Thái Đ và anh Lê Thái P1 liên đới chịu 4.995.500 đồng (Bốn triệu chín trăm chín mươi lăm nghìn năm trăm đồng)(Đã thu và chi xong).

Chị Lê Thị Mỹ D và anh Lê Thái P có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị B 4.995.500 đồng (Bốn triệu chín trăm chín mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13/01/2025 chị Lê Thị Mỹ D, anh Lê Thái P có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, chị D, anh P yêu cầu chấp nhận một phần yêu cầu của bà B, chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị D, anh P, sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Chị Lê Thị Mỹ D, anh Lê Thái P vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Lê Thị Mỹ D, anh Lê Thái P đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Lê Thị Mỹ D, anh Lê Thái P, sửa bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của chị Lê Thị Mỹ D, anh Lê Thái P, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của chị Lê Thị Mỹ D, anh Lê Thái P, Hội đồng xét xử xét thấy: Ông H, bà B1 có 03 con chung gồm: 1. Chị Lê Thị Mỹ D; 2. Anh Lê Thái P; 3. Chị Lê Thị Mỹ A1. Bà B1 chết năm 1988.

Năm 1989 ông H cưới bà B, ông H và bà B có 02 con chung gồm: 1. Anh Lê Thái Đ; 2. Anh Lê Thái P1. Năm 2016 ông H chết không để lại di chúc.

Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là thửa đất số 65, tờ bản đồ số 74, diện tích 440m² mục đích sử dụng đất (ONT) và diện tích 664,6m² mục đích sử dụng đất (CLN), qua đo đạc thực tế là 1.049,2m² và thửa đất số 89, tờ bản đồ số 65, diện tích 4.040m² mục đích sử dụng đất LUC (qua đo đạc thực tế là 3.815,7m²), đất tọa lạc tại xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp là của cha mẹ ông H để lại cho ông H trước năm 1989. Đến năm 1992 ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho cá nhân ông H đứng tên, đến năm 2012 được cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do hộ ông H đứng tên. Về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân ông H, cũng như cấp đổi lại giấy do hộ ông H đứng tên là đúng theo quy định của pháp luật.

Theo sơ đồ đo đạc ngày 09/12/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, diện tích theo đo đạc thực tế thửa 65, tờ bản đồ số 74 là 1.049,2m² thể hiện ở các mốc M1, M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M12, M10, M11 về M1 và thửa 89, tờ bản đồ 65 là 3.815,7m² thể hiện ở các mốc M1, M10, M2, M3, M4, M5, M6, M11, M7, M8, M9 về M1.

Đối với yêu cầu của bà B yêu cầu xác định thửa đất số 65 và thửa đất số 89 là tài sản chung giữa bà và ông H và yêu cầu chia tài sản chung đối với hai thửa đất này. Lý do bà B cho rằng bà và ông H sống chung với nhau từ năm 1989, cùng ở chung trong nhà, quản lý, sử dụng đất để lo cho các con của ông H là D, P, A1 và con của ông H và bà là P1 và Đ, vì lúc này D, P, A1, P1 và Đ đều còn nhỏ. Đến ngày 01/7/2004 thì bà B và ông H đi đăng ký kết hôn. Năm 2012 thì ông H làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 02 thửa đất nêu trên từ đứng tên cá nhân ông H sang đứng tên hộ ông H. Căn cứ theo quy định tại Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình, thì thửa đất 65, tờ bản đồ số 74 và thửa 89, tờ bản đồ số 65 là tài sản chung của vợ chồng (ông H, bà B).

Đối với yêu cầu của chị D và anh P xác định ông H được cấp giấy năm 1992 là cấp cho hộ, tại thời điểm năm 1992 hộ ông H gồm có ông H, chị D, anh P và bà Phạm Thị B1 (vợ trước của ông H, chết năm 1988) nên yêu cầu chia thửa đất số 65 và thửa đất số 89 thành 3 phần. Tuy nhiên, ông H và bà B chung sống với nhau từ năm 1989, tại thời điểm năm 1992 thì ông H có vợ là bà B và có các con gồm: D, P, A1, P1, Đ. Các đương sự cũng thống nhất là tài sản cha mẹ cho ông H. Do đó, việc chị D, anh P yêu cầu chia tài sản thửa đất số 65 và thửa đất số 89 thành ba phần, án sơ thẩm không chấp nhận là có căn cứ. Bởi có căn cứ để xác định thửa đất số 65, tờ bản đồ số 74 và thửa đất số 89, tờ bản đồ số 65 ông H được cha mẹ cho trước năm 1989 nên xác định đây là di sản thừa kế do ông H chết để lại. Ông H chết không để lại di chúc, hàng thừa kế thứ nhất của ông H gồm có bà B, chị D, anh P, chị A1, anh P1 và anh Đ. Do bà B có công giữ gìn, tôn tạo phần đất tranh chấp từ khi về chung sống với ông H nên bà B được nhận 02 kỷ phần, còn lại chia cho chị D, anh P, chị A1, anh P1 và anh Đ mỗi người được hưởng 01 kỷ phần bằng nhau. Cụ thể:

- Thừa đất số 65, tờ bản đồ số 74, diện tích 440m² (ONT) và diện tích 664,6m² (CLN), đo đạc thực tế là $1.049,2\text{m}^2 : 7 = 149,8\text{m}^2/\text{kỷ phần}$. Tuy bà B yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung là không phù hợp nhưng bà B, anh P1, anh Đ yêu cầu được nhận một phần diện tích đất là 578m² (trong đó của bà B là 403,4m², của anh P1 87,3m², của anh Đ là 87,3m²). Phần diện tích còn lại 471,2m² giao cho chị D, anh P và chị A1.

Tuy nhiên, tại phiên tòa bà B, anh P1, anh Đ được nhận 4 kỷ phần $\times 149,8\text{m}^2 = 599,2\text{m}^2$ nhưng chỉ yêu cầu chia phần đất có diện tích là 578m² là ít hơn diện tích mà các kỷ phần được nhận là có lợi cho chị D, anh P.

Phần diện tích 471,2m² (trong đó đất ONT là 120m², đất CLN là 351,2m²) được chia đều cho chị D, anh P và chị A1, mỗi người được hưởng diện tích 157,06m² (ONT là 40m², CLN là 117,06m²). Do chị A1 chưa có yêu cầu chia thừa kế, nên chị D, anh P đồng ý tạm quản lý phần thừa kế của chị A1 được hưởng và đồng ý cùng đứng tên chung trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên án sơ thẩm tạm giao diện tích 157,06m² của chị A1 cho chị D, anh P quản lý là phù hợp. Do đó, chị D, anh P được quản lý, sử dụng tổng diện tích đất là 471,2m² (trong đó đất ONT 120m², đất CLN là 351,2m²).

[2] Đối với căn nhà cấp bốn xây dựng năm 2012 có diện tích 80,1m² (nhà chính 64,4m², nhà phụ 15,7m²) theo biên bản định giá ngày 23/5/2024 của Hội đồng định giá như sau:

- Phần nhà chính $510.000\text{đồng}/\text{m}^2 \times 64,4\text{m}^2 = 32.844.000\text{đồng}$;
- Phần nhà phụ $486.600\text{đồng}/1\text{m}^2 \times 15,7\text{m}^2 = 7.639.000\text{ đồng}$. Tổng giá trị nhà là 40.483.000đồng.

Bà B được chia $\frac{1}{2}$ căn nhà, án sơ thẩm giao cho bà B được quản lý sử dụng toàn bộ căn nhà. Bà B có nghĩa vụ trả giá trị $\frac{1}{2}$ căn nhà lại cho chị D, anh P, chị A1, anh Đ, anh P1 mỗi người 3.773.000đồng là phù hợp. Riêng chị A1 chưa có yêu cầu nên tạm giao số tiền 3.773.000đồng là giá trị cho chị D quản lý.

[3] Đối với cây trồng trên thửa đất số 65, tờ bản đồ số 74, các đương sự thống nhất theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/3/2024, các đương sự không có tranh chấp, án sơ thẩm tuyên anh P có nghĩa vụ di dời các cây trồng trên diện tích đất 578m² để giao diện tích đất cho bà B sử dụng là phù hợp.

[4] Đối với thửa đất số 89, tờ bản đồ số 65, diện tích 4.040m² LUC, qua đo đạc thực tế là $3.815,7\text{m}^2 : 7 \text{ kỷ phần} = \text{mỗi kỷ phần được } 545,1\text{m}^2$. Tuy bà B yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung, nhưng bà B, anh P1, anh Đ yêu cầu được chia phần diện tích đất là 2.016m² (trong đó của bà B là 1.380,06m², của anh P1 317,97m², của anh Đ là 317,97m²). Phần còn lại diện tích 1.799,7m² đồng ý giao cho chị D, anh P, chị A1. Xét thấy, bà B, anh P1 và anh Đ được nhận 4 kỷ phần $\times 545,1\text{m}^2 = 2.180,4\text{m}^2$ nhưng chỉ yêu cầu chia phần đất diện tích là 2.016m² là ít hơn diện tích

được nhận là có lợi cho chị D, anh P và chị A1, nên án sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ.

Phần diện tích 1.799,7m² đất lúa được chia đều cho chị D, anh P và chị A1, mỗi người được nhận diện tích 599,9m². Do chị A1 chưa có yêu cầu chia thừa kế, chị D, anh P đồng ý tạm quản lý phần thừa kế của chị A1 được hưởng và đồng ý đứng tên chung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên án sơ thẩm tạm giao diện tích 599,9m² của chị A1 cho chị D, anh P quản lý. Chị D, anh P được quản lý, sử dụng tổng cộng diện tích đất 1.799,7m² là phù hợp.

[5] Đối với phần cây trồng trên thửa đất số 89, tờ bản đồ số 65, các đương sự thống nhất theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/3/2024 gồm có 980 cây công trình do anh P trồng, các đương sự không có tranh chấp, án sơ thẩm tuyên anh P có nghĩa vụ di dời các cây trồng trên diện tích đất 2.016m² để giao đất lại cho bà B sử dụng là phù hợp.

Từ những phân tích trên, xét án sơ thẩm xử là có căn cứ, nên không chấp nhận kháng cáo của chị D, anh P, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo, nên chị D, anh P phải chịu tiền án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, trong phần Quyết định của bản án tuyên chưa cụ thể rõ ràng, nên Hội đồng xét xử điều chỉnh cách tuyên cho phù hợp.

[6] Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Lê Thị Mỹ D, anh Lê Thái P đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Lê Thị Mỹ D, anh Lê Thái P, chấp nhận yêu cầu phản tố của chị D và yêu cầu độc lập của anh P, sửa bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của Luật sư là chưa phù hợp, nên không chấp nhận.

[7] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của chị Lê Thị Mỹ D, anh Lê Thái P, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của kiểm sát viên là phù hợp, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651; Điều 660; Điều 357 Bộ luật dân sự; Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ, khoản 1, Điều 12; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của chị Lê Thị Mỹ D (Lê Mỹ D), anh Lê Thái P.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 03/01/2025 của Tòa án nhân dân huyện L.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị B.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Lê Thái Đ và anh Lê Thái P1. Chấp nhận sự tự nguyện của anh Đ và anh P1 giao phần diện tích đất của hai anh được hưởng thừa kế cho bà B quản lý, sử dụng.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của chị Lê Thị Mỹ D (Lê Mỹ D).

6. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của anh Lê Thái P.

7. Bà Lê Thị B được chia tài sản chung, hưởng thừa kế và quản lý, sử dụng phần thừa kế của anh P1, anh Đ diện tích 578m² (trong đó đất ONT 320m², CLN 258m²) thể hiện ở các mốc M1, M2, M3, M12, M10, M11 về M1, thuộc một phần thửa 65, tờ bản đồ số 74, cùng căn nhà chính, nhà phụ, vật kiến trúc và cây trồng có trên đất.

8. Chị Lê Thị Mỹ D (Lê Mỹ D), anh Lê Thái P và chị Lê Thị Mỹ A1 mỗi người được chia thừa kế diện tích 157,06m² (đất ONT 40m², CLN 117,06m²). Giao diện tích 157,06m² của chị A1 cho chị D, anh P tạm quản lý. Chị D và anh P được quản lý, sử dụng diện tích đất 471,2m² (đất ONT 120m², CLN 351,2m²) thể hiện ở các mốc M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M12 về M3, thuộc một phần thửa 65, tờ bản đồ số 74 và các cây trồng có trên đất.

9. Bà Lê Thị B có nghĩa vụ trả giá trị căn nhà cho chị Lê Thị Mỹ D (Lê Mỹ D), anh Lê Thái P, chị Lê Thị Mỹ A1, anh Lê Thái Đ và anh Lê Thái P1 mỗi người 3.773.000đồng (Ba triệu bảy trăm bảy mươi ba nghìn đồng). Tạm giao số tiền 3.773.000đồng (Ba triệu bảy trăm bảy mươi ba nghìn đồng) của chị Lê Thị Mỹ A1 cho chị Lê Thị Mỹ D quản lý.

10. Bà Lê Thị B được chia tài sản chung, hưởng thừa kế và quản lý, sử dụng phần thừa kế của anh P1, anh Đ diện tích đất là 2.016m², mục đích sử dụng đất trồng lúa nước (trong đó của bà B là 1.380,06m², của anh P1 317,97m², của anh Đ là 317,97m²) theo đo đạc thực tế thể hiện ở các mốc M1, M10, M11, M7, M8, M9 về M1 thuộc một phần thửa đất số 89, tờ bản đồ số 65.

11. Chị Lê Thị Mỹ D (Lê Mỹ D), anh Lê Thái P, chị Lê Thị Mỹ A1, mỗi người được chia thừa kế diện tích 599,9m². Giao diện tích 599,9m² của chị A1 cho chị D, anh P tạm quản lý. Chị D và anh P được quản lý, sử dụng diện tích đất 1.799,7m², mục đích sử dụng đất trồng lúa nước, thể hiện ở các mốc M2, M3, M4, M5, M6, M11, M10 về M2, thuộc một phần thửa 89, tờ bản đồ số 65 và các cây trồng có trên đất.

12. Anh Lê Thái P có nghĩa vụ di dời các cây trồng (cây do anh P trồng) có trên diện tích 578m² thuộc một phần thửa 65, tờ bản đồ số 74 và trên diện tích đất 2.016m² thuộc một phần thửa đất số 89, tờ bản đồ số 65 để giao đất cho bà B.

13. Bà Lê Thị B, chị Lê Thị Mỹ D, anh Lê Thái P được đến Cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục kê khai, điều chỉnh, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được hưởng theo bản án tuyên (kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/3/2024 của Tòa án và sơ đồ đo đạc đất ngày 09/12/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L).

14. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

15. Tiền án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Lê Thị B.

Anh Lê Thái Đ chịu 3.530.000 đồng (Ba triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí anh Đ đã nộp 1.717.000 đồng theo biên lai thu số 0015019 ngày 19/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Anh Đ còn phải nộp thêm 1.813.000 đồng (Một triệu tám trăm mười ba nghìn đồng).

Anh Lê Thái P1 chịu 3.530.000 đồng (Ba triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí anh P1 đã nộp 1.717.000 đồng theo biên lai thu số 0015020 ngày 19/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Anh Đ còn phải nộp thêm 1.813.000 đồng (Một triệu tám trăm mười ba nghìn đồng).

Chị Lê Thị Mỹ D (Lê Mỹ D) chịu 5.186.000 đồng (Năm triệu một trăm tám mươi sáu nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí chị D đã nộp 6.918.000 đồng theo biên lai thu số 0007347 ngày 04/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Chị D được nhận lại 1.732.000 đồng (Một triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn đồng).

Anh Lê Thái P chịu 5.186.000 đồng (Năm triệu một trăm tám mươi sáu nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí anh P đã nộp 6.918.000 đồng theo biên lai thu số 0003746 ngày 29/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Anh P được nhận lại 1.732.000 đồng (Một triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn đồng).

14. Tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá:

Bà Lê Thị B, anh Lê Thái Đ và anh Lê Thái P1 liên đới chịu 4.995.500 đồng (Bốn triệu chín trăm chín mươi lăm nghìn năm trăm đồng) (Đã thu và chi xong).

Chị Lê Thị Mỹ D (Lê Mỹ D) và anh Lê Thái P có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị B 4.995.500đồng (Bốn triệu chín trăm chín mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

7. Về án phí phúc thẩm:

Chị Lê Thị Mỹ D (Lê Mỹ D) và anh Lê Thái P mỗi người phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm, được khấu trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo các biên lai thu số 0005443; 0005444, cùng ngày 21/01/2025, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L (chị D, anh P đã nộp xong).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện L;
- TAND huyện L;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trần Phước Hội

